

**Bản án số: 219/2019/DS-PT**

**Ngày: 28-11-2019**

Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: 1- Ông Võ Thanh Huyền

2- Ông Trần Bình Đào

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Văn Bảnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:***  
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2019 về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 12/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 228/2019/QĐ-PT ngày 01/11/2019 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:***

1. Bà Lý Thị Tú Q, sinh năm 1980

2. Ông Trần Quốc T, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: đường N, khu phố M, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1987.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Tiêu Tường T1, Văn phòng luật sư T1 thuộc đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thanh P, sinh năm 1968

Địa chỉ: đường P, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Lê Hùng M, sinh năm 1966.

Địa chỉ: đường P, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P, ông M: Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1954

Địa chỉ: đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thanh P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hùng M.

(Ông T, ông S và Luật sư T1 có mặt tại phiên tòa)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Nguyên đơn bà Lý Thị Tú Q, ông Trần Quốc T trình bày: ông bà có quen biết với bà Nguyễn Thanh P, vào năm 2014 bà P có vay của vợ chồng ông bà số tiền 388.000.000đồng (ba trăm tám mươi tám triệu đồng) để xoay sở việc làm ăn, thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng. Bà P có đóng lãi được 03 tháng là 23.280.000đồng (Hai mươi ba triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) thì bà P không trả gốc và lãi cho ông bà. Đến ngày 12/9/2014 bà Q yêu cầu bà P làm biên nhận nợ, do bà Q ghi không đúng số tiền “388.000.000” đồng bằng số mà ghi nhầm thành “3.880.000.000” đồng nên ông T gạch xóa số “3.880.000.000” do bà Q ghi trên tờ biên nhận ngày 12/9/2014 và viết lại cho đúng là “388.000.000đồng”. Lãi suất 0,2%/tháng ghi trong biên nhận là do ông T ghi nhầm, thực tế thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng. Giữa vợ chồng ông bà với bà P không còn khoản nợ nào khác, ngoài biên nhận là chứng cứ giao nộp trong vụ án ông bà không còn giữ biên nhận nào liên quan đến nợ của bà P. Nay ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà P, M phải thanh toán số tiền vay gốc là 338.000.000đồng, lãi suất theo biên nhận 0,2% và tự nguyện đồng ý khấu trừ lãi đã nhận, tổng cộng 409.728.000đồng.

\* Bị đơn bà Nguyễn Thanh P trình bày: Do điều kiện kinh tế gia đình gặp khó khăn, chồng bà là ông M đi làm thuê (ghe biển), bà buôn bán nhỏ, thu nhập không ổn định nên bà có vay mượn tiền của bà Q nhiều lần để xoay sở, chi tiêu trong gia đình và nuôi con đi học. Cụ thể khoảng tháng 3/2012 bà có vay tiền của bà Q 10.000.000 đồng, lãi là 1.500.000 đồng/tháng, tức là 1.000.000 đồng lãi 5.000 đồng/ngày. Khi vay tiền giữa bà và bà Q không có làm biên nhận, bà đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Q, hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà Q giải thích là hình thức đảm bảo để cho bà vay nợ. Quá trình vay mượn và thanh toán nợ bà không trả được nợ vốn gốc mà chỉ trả lãi, tuy nhiên có lúc bà nợ lại tiền lãi nên bà Q cộng gộp nợ lãi nhiều lần lại. Đến tháng 9/2012 bà Q cộng nợ lãi và có cho vay thêm tổng cộng là 160.000.000 đồng. Tiền lãi có tháng bà Q tính đến 24.000.000 đồng/tháng và bà đã trả lãi từ tháng 9/2012 đến tháng 6/2014, trong đó có 03 tháng không có trả lãi, bà không nhớ chính xác ngày tháng. Từ tháng 7/2014 trở đi bà Q tính lãi là 29.500.000 đồng/tháng và bà trả được 03 tháng đến tháng 10/2014 thì bà không có khả năng trả lãi nên xin bớt tiền lãi thì bà Q không lấy tiền lãi nữa. Thời điểm này bà và bà Q tiếp tục ký lại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lần thứ hai do hợp đồng ký lần trước quá lâu. Bà có làm biên nhận và ký nhận nợ với bà Q số tiền 160.000.000 đồng, khi viết biên nhận chỉ có bà Q và bà, không có người nào khác chứng kiến. Việc trả lãi giữa bà với bà Q, ông T không có làm biên nhận và không có người làm chứng. Đối với số tiền trả lãi do không chứng minh được nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét tính lại lãi suất. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà thừa nhận chỉ nợ bà Q cả vốn và lãi là 160.000.000 đồng, bà đồng ý trả lãi theo quy định pháp luật. Nếu ông T, bà Q đồng ý thống nhất số nợ 160.000.000 đồng thì bà đề nghị hai bên thương lượng với nhau. Bà không thừa nhận số nợ theo biên nhận ngày 12/9/2014 mà nguyên đơn cung cấp, bà cho rằng biên nhận đã bị tẩy xóa, sửa chữa số tiền do ông T tự ý ghi thêm vào.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hùng M trình bày: Ông là chồng của bà P, có đăng ký kết hôn, con chung của ông và bà P sinh năm 1993. Do công việc ông phải thường xuyên đi làm xa nên không biết việc vay mượn tiền giữa bà P với bà Q cụ thể như thế nào. Vào cuối năm 2016 ông phát hiện mất

giấy tờ nhà đất và được biết bà P đã cầm cố cho bà Q để vay tiền. Giữa hai bên có xảy ra tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sự việc đã được Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử tuyên hợp đồng vô hiệu theo bản án số 89/2018/DS-PT ngày 02/5/2018. Nay bà Q, ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T toán số tiền vay 388.000.000đồng và tiền lãi, ông cho rằng ông không có liên quan đến nghĩa vụ thanh toán nợ. Ông đồng ý số nợ mà bà P thừa nhận là 160.000.000đồng và thống nhất ý kiến của bà P về tờ biên nhận mà bà Q, ông T cung cấp là không hợp lệ vì tẩy xóa, ghi nhiều nét mực khác nhau, nhiều nét chữ khác nhau.

**\* Tại bản án sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 12/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:**

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lý Thị Tú Q, Trần Quốc T. Buộc bà Nguyễn Thanh P, ông Lê Hùng M có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Lý Thị Tú Q, ông Trần Quốc T số tiền 409.728.000đồng (bốn trăm lẻ chín triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng), gồm tiền vốn gốc 388.000.000đồng (ba trăm tám mươi tám triệu đồng) và tiền lãi 21.728.000đồng (hai mươi một triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

\* Ngày 22/7/2019 bà P, ông M kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 12/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc bà P, ông M trả số tiền 409.728.000đồng (bốn trăm lẻ chín triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Còn người đại diện theo ủy quyền của bà P, ông M giữ nguyên nội dung kháng cáo và cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào biên nhận ngày 12/9/2014 là chưa đủ căn cứ để giải quyết vụ án; cần phải xem xét, đánh giá các tài liệu chứng cứ khác có liên quan mới giải quyết được vụ án; Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh đầy đủ tình tiết của vụ án để tìm hiểu sự thật của vụ án, sự thật của số nợ vay nên quyết định của bản án sơ thẩm gây bất lợi cho bà P, ông

M. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Luật sư và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà P, ông M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Lý Thị Tú Q, ông Trần Quốc T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thanh P trả số tiền vay gốc là 388.000.000đồng theo biên nhận ngày 12/9/2014 và tiền lãi 0,2%/tháng, khấu trừ tiền lãi đã nhận 23.280.000đồng, tổng cộng yêu cầu trả số tiền là 409.728.000đồng. Còn bà P thừa nhận chữ ký và chữ viết trong biên nhận ngày 12/9/2014 ông T, bà Q cung cấp là của bà, tuy nhiên bà P cho rằng khi viết bà Q viết biên nhận, bà có đọc lại và xác nhận nợ là 160.000.000đồng. Nay bà chỉ đồng ý nợ cả vốn và lãi là 160.000.000đồng, bà đồng ý trả lãi theo quy định pháp luật, nếu ông T, bà Q đồng ý thống nhất số nợ là 160.000.000đồng thì bà đề nghị hai bên thương lượng với nhau.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy, hai bên đương sự thừa nhận việc vay tiền giữa hai bên chỉ có một biên nhận. Bà Q, ông T cho rằng đó là biên nhận ngày 12/9/2014 (bút lục 02) số tiền vay là 388.000.000đồng, do bà Q ghi nhầm “3.880.000.000đồng” nên ông T sửa lại là “388.000.000đồng”; còn bà P thừa nhận chữ ký trong biên nhận ngày 12/9/2014 do bà Q, ông T cung cấp nhưng lại cho rằng bà chỉ ký một biên nhận với số tiền 160.000.000đồng, biên nhận không có viết sai, không bị tẩy xóa và hoàn toàn không có nét chữ của ông T.

Xét thấy, biên nhận ngày 12/9/2014 do bà Q cung cấp, có 03 nét chữ do ba người viết là bà Q, bà P và ông T. Bà P có ghi xác nhận nợ và chữ ký của bà P ở cuối biên nhận; ông T viết vào có nội dung “388.000.000 VNĐ (ba trăm tám mươi tám triệu đồng chẵn) lãi suất là 0,2%/tháng”. Ông T, bà Q khai do bà Q ghi nhầm

số tiền vay “388.000.000” đồng thành số tiền “3.880.000.000” nên ông T xóa và ghi lại số tiền bằng số và bằng chữ “388.000.000 vnd (ba trăm tám mươi tám triệu đồng chẵn) lãi suất là 0,2%/tháng” nhưng ghi nhầm lãi suất. Tại kết luận giám định số 728/KL-KTHS ngày 11/9/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kiên Giang và kết luận số 1258/C09B ngày 08/5/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận không có dấu vết tẩy xóa bằng hóa chất trên tài liệu cần giám định ký hiệu A tại dòng thứ 7 trở xuống (số 3.880.000.000 bị gạch ngang nhìn mắt thường), nội dung bị gạch xóa tại dòng 7 từ trên xuống trên Biên nhận nợ đề ngày 12/9/2014 ký hiệu A là số 3.880.000.000 đồng (bút lục 59, 60, 169). Như vậy, lời khai này và chứng cứ do bà Q, ông T cung cấp phù hợp với kết luận giám định của cơ quan chuyên môn.

[3] Còn bà P thừa nhận chữ ký, chữ viết của mình trong biên nhận, xác định chỉ làm duy nhất 01 biên nhận nợ nhưng cho rằng số tiền nợ là 160.000.000đồng, khi viết biên nhận chỉ có bà Q và bà, không có người nào khác chứng kiến. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà P không cung cấp được chứng cứ nào có giá trị pháp lý để chứng minh cho lời khai nại của mình. Biên nhận nợ ngày 12/9/2014 chỉ có 2 số, kết quả giám định xác định số bị gạch xóa là 3.880.000.000 đồng, số còn lại 388.000.000 đồng, ngoài ra không còn số tiền nào khác được ghi trên biên nhận. Ngoài số tiền bị xóa không còn chữ viết nào bị tẩy, xóa, sửa. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số nợ gốc 388.000.000đồng và tính lãi suất là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Ông Lê Hùng M thừa nhận bà P vay tiền dùng vào mục đích chi tiêu trong gia đình, nuôi hai con ăn học vì thu nhập của vợ chồng không đảm bảo, cuộc sống gia đình có khó khăn về kinh tế. Xét thấy bà P vay tiền để dùng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình, trong thời gian bà P vay tiền, giữa ông M và bà P có quan hệ hôn nhân. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà P, ông M có trách nhiệm liên đới trả nợ là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của bà P, ông M cũng như ý kiến tranh luận của người đại diện theo ủy quyền của bà P, ông M.

[5] Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị án nên chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà P, ông M, cần thiết giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí phúc thẩm: bà P, ông M phải chịu án phí phúc thẩm mỗi người là 300.000đồng.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 157, 429, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà P, ông M, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 17/2019/DS-ST ngày 12/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố H.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lý Thị Tú Q, ông Trần Quốc T. Buộc bà Nguyễn Thanh P, ông Lê Hùng M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lý Thị Tú Q, ông Trần Quốc T số tiền 409.728.000đồng (bốn trăm lẻ chín triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng), gồm tiền vốn gốc 388.000.000đồng (ba trăm tám mươi tám triệu đồng) và tiền lãi 21.728.000đồng (hai mươi một triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà P, ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 20.389.120đồng (hai mươi triệu ba trăm tám mươi chín nghìn một trăm hai mươi đồng).

Bà Q, ông T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001073 ngày 31/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H là 16.433.600đồng (mười sáu triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

Bà P, ông M phải chịu án phí phúc thẩm mỗi người là 300.000đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 600.000đồng theo lai thu số 0004752, 0004753 cùng ngày 01/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

3. Lệ phí giám định: Buộc bà P phải chịu lệ phí giám định 2.040.000đồng (hai triệu bốn mươi nghìn đồng), bà P đã thanh toán xong theo biên nhận ngày 11/9/2018 nên không phải nộp thêm.

Ghi nhận ý kiến của ông T chịu lệ phí giám định 900.000đồng (chín trăm nghìn đồng), ông T đã thanh toán xong theo phiếu thu số 267 ngày 13/5/2019 nên không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi Nhận:**

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND thành phố H;
- THA dân sự thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Nhiên**